

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN T

TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: **07/2021/HNGĐ-ST**

Ngày **25/01/2021**

Về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T , TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phạm Thị Thu Trang**

2. Bà **Phan Thị Trúc Phương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Trần Đức Tuyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 197/2020/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/12/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/01/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trương Thị Cẩm N** , sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Thạnh Tây, xã Thạnh Đông, huyện T , tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Võ Phan Hoài B** , sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp Thạnh Tây, xã Thạnh Đông, huyện T , tỉnh Kiên Giang

(vắng mặt lần 2 không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Trương Thị Cẩm N trình bày:**

Chị Trương Thị Cẩm N và anh Võ Phan Hoài B tự tìm hiểu quen biết và đi đến kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang ngày 28/11/2006.

Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh B có người phụ nữ khác làm tổn thương

tình cảm vợ chồng, được gia đình bạn bè động viên chị N đã tha thứ, nhưng khi về chung sống lại với nhau thì anh B thay đổi tính tình thường xuyên kiểm chuyện vô cớ với chị N, có lời lẽ xúc phạm đến uy tín danh dự của chị N, anh B còn có hành vi bạo lực gia đình, vì thương con nên đến năm 2019 chị N làm đơn xin ly hôn nhưng được lãnh đạo cấp trên, bạn bè động viên nên chị N có cho anh B thử thách nhưng anh B vẫn không thay đổi, thấy chung sống với nhau không hạnh phúc nên vợ chồng đã tự ly thân với nhau từ năm 2014 cho đến nay, mặc dù vợ chồng vẫn sống trong nhà, nhưng sinh hoạt riêng.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung:

1. Võ Trương Bảo N - sinh ngày 03/5/2007

2. Võ Trương Phương N - sinh ngày 05/10/2014. Hiện chị N đang nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: vợ chồng chị N, anh B tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa chị N yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Chị N yêu cầu được nuôi hai con, yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)/tháng/cha cho đến khi hai cháu Võ Trương Bảo N - sinh ngày 03/5/2007 và Võ Trương Phương N - sinh ngày 05/10/2014 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: vợ chồng chị N, anh B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Tòa án có triệu tập anh Võ Phan Hoài B để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng anh Võ Phan Hoài B vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án cấp, thông báo văn bản tố tụng hợp lệ.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trương Thị Cẩm N .

- *Về quan hệ con chung*: Đề nghị giao hai cháu Võ Trương Bảo N - sinh ngày 03/5/2007 và Võ Trương Phương N - sinh ngày 05/10/2014 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, theo nguyện vọng của cháu B Nghi, là phù hợp với quy định pháp luật.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị N yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)/tháng/cháu cho đến khi hai cháu Võ Trương Bảo N - sinh ngày 03/5/2007 và Võ Trương Phương N - sinh ngày 05/10/2014 đủ 18 tuổi, là phù hợp với quy định pháp luật.

- *Về tài sản chung*: vợ chồng chị N anh B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy báo phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng anh B vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt anh Võ Phan Hoài B .

Xét thấy, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ và hợp lệ các thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự cho anh B như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh B không đến Tòa án, nhưng ngày 23/10/2020 anh B có gửi đến Tòa án đơn yêu cầu với nội dung anh B còn thương vợ và mong muốn được Tòa án hàn gắn hôn nhân với chị N để vợ chồng có đủ điều kiện chăm lo cho hai người con, còn về tài sản chung và nợ chung thì anh B không có ý kiến gì.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh B chung sống với nhau được UBND xã T, huyện T , tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 172 ngày 28/11/2006, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị N là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, vợ chồng anh chị chung sống với nhau đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị N cho rằng do anh B có người phụ nữ khác làm tổn thương tình cảm vợ chồng, được gia đình bạn bè động viên chị N đã tha thứ, nhưng khi về chung sống lại với nhau thì anh B

thay đổi tính tình thường xuyên kiểm chuyện vô cớ, có lời lẽ xúc phạm đến uy tín danh dự của chị N , vì thương con nên đến năm 2019 chị N đã làm đơn xin ly hôn nhưng được lãnh đạo cấp trên, bạn bè động viên nên chị N có cho anh B thử thách nhưng anh B vẫn không thay đổi, từ đó làm cho mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn. Tại phiên tòa, chị N thể hiện rõ quan điểm muốn ly hôn, không muốn đoàn tụ. Mặt khác, chị N và anh B hai bên đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N được ly hôn với anh B .

Đối với yêu cầu của anh B cho rằng còn thương vợ và mong muốn được Tòa án hàn gắn hôn nhân với chị N . Tòa án đã thông báo hòa giải hôn nhân giữa anh B với chị N , nhưng anh B không đến, không thể hiện thiện chí muốn đoàn tụ, do đó Hội đồng xét xử bác yêu cầu xin đoàn tụ của anh B .

[3] Về quan hệ con chung: Chị N và anh B chung sống có 02 người con tên Võ Trương Bảo N - sinh ngày 03/5/2007 và Võ Trương Phương N - sinh ngày 05/10/2014, hiện đang sống với chị N .

Xét thấy, cháu Bảo N và cháu Phương N hiện đang sống với chị N và nguyện vọng của cháu Bảo N là muốn ở với chị N , các cháu được chị N nuôi dưỡng, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của các cháu. Hội đồng xét xử thống nhất giao cho chị N tiếp tục nuôi hai người con là phù hợp.

Chị N yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)/tháng/cháu cho đến khi hai cháu Võ Trương Bảo N - sinh ngày 03/5/2007 và Võ Trương Phương N - sinh ngày 05/10/2014 đủ 18 tuổi. Xét thấy yêu cầu của chị N là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất buộc anh Võ Phan Hoài B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)/tháng/cháu cho đến khi hai cháu Võ Trương Bảo N - sinh ngày 03/5/2007 và Võ Trương Phương N - sinh ngày 05/10/2014 đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản, nữ trang chung: chị N , anh B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về nợ chung: Chị N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Trường hợp anh B có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, sẽ khởi kiện thành một vụ kiện khác và sẽ được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí:

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị N phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

- Về án phí cấp dưỡng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Võ Phan Hoài B phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trương Thị Cẩm N được ly hôn với anh Võ Phan Hoài B .

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Trương Thị Cẩm N tiếp tục nuôi hai người con tên Võ Trương Bảo N - sinh ngày 03/5/2007 và Võ Trương Phương N - sinh ngày 05/10/2014.

Buộc anh Võ Phan Hoài B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)/tháng/cháu cho đến khi hai cháu Võ Trương Bảo N - sinh ngày 03/5/2007 và Võ Trương Phương N - sinh ngày 05/10/2014 đủ 18 tuổi.

Về phương thức cấp dưỡng do chị N và anh B tự thỏa thuận.

Chị Trương Thị Cẩm N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Võ Phan Hoài B tới lui, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về quan hệ tài sản, nữ trang, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị Trương Thị Cẩm N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu

số 0007948 ngày 18/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh Kiên Giang.

- Về án phí cấp dưỡng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Võ Phan Hoài B phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Võ Phan Hoài B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã T ;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chiến